

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1  
Địa chỉ: D9 Thanh xuân bắc - Thanh xuân - Hà nội  
Tel: 0438542249 Fax: 0438541679

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 01 năm tài chính 2014

Mẫu số  
.....

### VC1 - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                            | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số đầu năm             | Số cuối kỳ             |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |             |                        |                        |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>  |             | <b>726.586.770.494</b> | <b>557.159.482.528</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>  |             | <b>50.728.687.697</b>  | <b>33.950.194.654</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111         |             | 17.728.687.697         | 20.950.194.654         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |             | 33.000.000.000         | 13.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>  |             | <b>1.134.038.848</b>   | <b>1.134.038.848</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121         |             | 1.134.038.848          | 1.134.038.848          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129         |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>  |             | <b>178.519.495.911</b> | <b>172.635.725.516</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131         |             | 170.301.454.982        | 151.307.657.035        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132         |             | 41.746.962.123         | 54.946.185.660         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135         |             | 639.913.484            | 550.717.499            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139         |             | (34.168.834.678)       | (34.168.834.678)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>  |             | <b>453.714.980.875</b> | <b>293.772.165.344</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         |             | 454.108.551.333        | 294.165.735.802        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149         |             | (393.570.458)          | (393.570.458)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>  |             | <b>42.489.567.163</b>  | <b>55.667.358.166</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151         |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152         |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154         |             | 648.566.735            | 1.439.244.205          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158         |             | 41.841.000.428         | 54.228.113.961         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>  |             | <b>38.839.731.622</b>  | <b>151.084.120.431</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>  |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211         |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212         |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213         |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218         |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi      | 219         |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>  |             | <b>20.619.785.915</b>  | <b>19.068.986.409</b>  |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b>  |             | <b>20.619.785.915</b>  | <b>19.068.986.409</b>  |
| - Nguyên giá                                        | 222         |             | 89.394.715.248         | 89.394.715.248         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223         |             | (68.774.929.333)       | (70.325.728.839)       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b>  |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                        | 225         |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226         |             | -                      | -                      |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b>  |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                        | 228         |             | 19.500.000             |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229         |             | (19.500.000)           |                        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230         |             |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b>  |             | <b>2.143.447.688</b>   | <b>116.095.604.175</b> |

|                                                     |            |  |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá                                        | 241        |  | 3.152.128.963          | 119.616.057.062        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242        |  | (1.008.681.275)        | (3.520.452.887)        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |  | <b>6.806.075.610</b>   | <b>6.806.075.610</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |  | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |  | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        |  | 14.333.420.000         | 14.333.420.000         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | 259        |  | (7.527.344.390)        | (7.527.344.390)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |  | <b>9.270.422.409</b>   | <b>9.113.454.237</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |  | 8.205.922.409          | 8.048.954.237          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại                   | 262        |  | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |  | 1.064.500.000          | 1.064.500.000          |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                       | <b>269</b> |  | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |  | <b>765.426.502.116</b> | <b>708.243.602.959</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |  | -                      | -                      |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |  | <b>512.857.848.990</b> | <b>474.168.593.805</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |  | <b>476.404.420.290</b> | <b>435.564.771.705</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        |  | 75.044.861.253         | 31.434.768.887         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |  | 118.114.260.085        | 103.642.786.358        |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |  | 151.900.590.421        | 159.398.150.608        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314        |  | 6.656.826.497          | 4.412.837.302          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |  | 32.840.166.825         | 32.562.128.484         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |  | 16.342.064.978         | 17.661.240.452         |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |  | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |  | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        |  | 66.520.609.301         | 75.254.925.978         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |  | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323        |  | 8.985.040.930          | 11.197.933.636         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |  | <b>36.453.428.700</b>  | <b>38.603.822.100</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |  | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |  | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |  | 240.000.000            | 240.000.000            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |  | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |  | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |  | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |  | 36.213.428.700         | 38.363.822.100         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |  | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |  | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |  | <b>252.568.653.126</b> | <b>234.075.009.154</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |  | <b>252.568.653.126</b> | <b>234.075.009.154</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |  | 74.000.000.000         | 74.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |  | 32.364.960.000         | 32.364.960.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |  | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |  | (3.634.199.836)        | (3.634.199.836)        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |  | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |  | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |  | 71.961.473.865         | 71.961.473.865         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |  | 11.694.336.763         | 11.694.336.763         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |  | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |  | 66.182.082.334         | 47.688.438.362         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |  | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |  | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |  | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |  | -                      | -                      |

|                                                |            |  |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 433        |  | -                      | -                      |
| <b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>             | <b>439</b> |  | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |  | <b>765.426.502.116</b> | <b>708.243.602.959</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>                 |            |  |                        |                        |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 01         |  | -                      | -                      |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02         |  | -                      | -                      |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  | 03         |  | -                      | -                      |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 04         |  | -                      | -                      |
| 5. Ngoại tệ các loại                           | 05         |  | -                      | -                      |
| USD                                            |            |  | 685                    | 685                    |
| EUR                                            |            |  | 72                     | 72                     |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | 06         |  | -                      | -                      |

Ngày 21 tháng 04 năm 2014

**Người lập bảng**

**Họ tên**

**Kế toán trưởng**

**Họ tên**

**Giám đốc**

**Họ tên**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

Địa chỉ: D9 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà nội

Tel: 04.38542249 Fax: 04.38541679

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm tài chính 2014

Mẫu số .....

## VC1 - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1

| Chỉ tiêu                                                                    | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay        | Quý này năm trước     | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01          |             | 100.583.787.922        | 91.426.251.092        | 100.583.787.922                                 | 91.426.251.092                                    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                             | 02          |             | 0                      | 0                     | 0                                               | 0                                                 |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>    | <b>10</b>   |             | <b>100.583.787.922</b> | <b>91.426.251.092</b> | <b>100.583.787.922</b>                          | <b>91.426.251.092</b>                             |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                         | 11          |             | 88.316.847.311         | 80.841.815.314        | 88.316.847.311                                  | 80.841.815.314                                    |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>           | <b>20</b>   |             | <b>12.266.940.611</b>  | <b>10.584.435.778</b> | <b>12.266.940.611</b>                           | <b>10.584.435.778</b>                             |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                            | 21          |             | 228.594.793            | 517.294.206           | 228.594.793                                     | 517.294.206                                       |
| 7. Chi phí tài chính                                                        | 22          |             | 1.139.407.437          | 2.526.582.164         | 1.139.407.437                                   | 2.526.582.164                                     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                 | 23          |             | 1.139.407.437          | 2.526.282.164         | 1.139.407.437                                   | 2.526.282.164                                     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                         | 24          |             | 0                      | 0                     | 0                                               | 0                                                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 25          |             | 7.426.674.475          | 4.002.101.351         | 7.426.674.475                                   | 4.002.101.351                                     |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b> | <b>30</b>   |             | <b>3.929.453.492</b>   | <b>4.573.046.469</b>  | <b>3.929.453.492</b>                            | <b>4.573.046.469</b>                              |
| 11. Thu nhập khác                                                           | 31          |             | 574.208.082            |                       | 574.208.082                                     | 0                                                 |
| 12. Chi phí khác                                                            | 32          |             |                        | 35.437.575            | 0                                               | 35.437.575                                        |
| <b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>                                         | <b>40</b>   |             | <b>574.208.082</b>     | <b>(35.437.575)</b>   | <b>574.208.082</b>                              | <b>(35.437.575)</b>                               |
| <b>14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>                   | <b>45</b>   |             | <b>0</b>               | <b>0</b>              | <b>0</b>                                        | <b>0</b>                                          |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>                      | <b>50</b>   |             | <b>4.503.661.574</b>   | <b>4.537.608.894</b>  | <b>4.503.661.574</b>                            | <b>4.537.608.894</b>                              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 51          |             | 990.805.546            | 1.141.902.224         | 990.805.546                                     | 1.141.902.224                                     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 52          |             | 0                      | 0                     | 0                                               | 0                                                 |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>            | <b>60</b>   |             | <b>3.512.856.028</b>   | <b>3.395.706.670</b>  | <b>3.512.856.028</b>                            | <b>3.395.706.670</b>                              |
| <b>18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</b>                         | <b>61</b>   |             | <b>0</b>               | <b>0</b>              | <b>0</b>                                        | <b>0</b>                                          |
| <b>18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</b>                       | <b>62</b>   |             | <b>0</b>               | <b>0</b>              | <b>0</b>                                        | <b>0</b>                                          |

|                                 |    |  |     |     |     |     |
|---------------------------------|----|--|-----|-----|-----|-----|
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 |  | 488 | 471 | 488 | 471 |
|---------------------------------|----|--|-----|-----|-----|-----|

Ngày 21 tháng 04 năm 2014

Người lập bảng  
Họ tên

Kế toán trưởng  
Họ tên

Giám đốc  
Họ tên

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

Địa chỉ: D9 Thanh xuân bắc - Thanh xuân - Hà nội

Tel: 0438542249 Fax: 0438541679

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm tài chính 2014

Mẫu số .....

**VC1 - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ 1**

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |             |             |                                             |                                               |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01          |             | 4.503.661.574                               | 4.537.608.894                                 |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |             |             |                                             |                                               |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02          |             | 4.062.571.120                               | 2.141.094.338                                 |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03          |             | 2.150.393.400                               | 3.081.791.581                                 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04          |             | -                                           | -                                             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05          |             | (228.594.793)                               | (517.294.206)                                 |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06          |             | 1.139.407.437                               | 2.526.582.164                                 |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b>   |             | <b>11.627.438.738</b>                       | <b>11.769.782.771</b>                         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09          |             | (7.294.020.608)                             | 13.978.697.761                                |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10          |             | 159.942.815.531                             | (41.094.117.630)                              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11          |             | 4.066.323.725                               | 74.721.573.115                                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12          |             | 156.968.172                                 | 482.030.021                                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13          |             | (1.139.407.437)                             | (2.526.582.164)                               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14          |             | (4.441.388.224)                             | (5.534.850.218)                               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15          |             |                                             | -                                             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16          |             | (19.851.797.268)                            | (16.139.183.987)                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b>   |             | <b>143.066.932.629</b>                      | <b>35.657.349.669</b>                         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |             |             |                                             |                                               |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21          |             | (116.463.928.099)                           |                                               |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22          |             | -                                           | -                                             |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23          |             | -                                           | -                                             |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24          |             | -                                           | -                                             |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 25          |             | -                                           | -                                             |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 26          |             | -                                           | -                                             |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27          |             | 228.594.793                                 | 517.235.469                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b>   |             | <b>(116.235.333.306)</b>                    | <b>517.235.469</b>                            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |             |             |                                             |                                               |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                    | 31          |             | -                                           | -                                             |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành        | 32          |             | -                                           | -                                             |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                           | 33          |             | 11.020.073.916                              | 17.939.149.907                                |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                        | 34          |             | (54.630.166.282)                            | (85.360.202.712)                              |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                 | 35          |             | -                                           | -                                             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36          |             | -                                           | -                                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b>   |             | <b>(43.610.092.366)</b>                     | <b>(67.421.052.805)</b>                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                            | <b>50</b>   |             | <b>(16.778.493.043)</b>                     | <b>(31.246.467.667)</b>                       |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60          |             | 50.728.687.697                              | 39.737.094.537                                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61          |             | -                                           | -                                             |

|                                                  |    |  |                |               |
|--------------------------------------------------|----|--|----------------|---------------|
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 |  | 33.950.194.654 | 8.490.626.870 |
|--------------------------------------------------|----|--|----------------|---------------|

Ngày 21 tháng 04 năm 2014

**Người lập bảng**  
**Họ tên**

**Kế toán trưởng**  
**Họ tên**

**Giám đốc**  
**Họ tên**

**Đơn vị: Công ty CP xây dựng số 1 - Vinaconex1**  
**Địa chỉ: D9 Th xuân bắc - Thanh xuân - Hà nội**

**Mẫu số B 09 – DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014*

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần xây dựng số 1 tên giao dịch quốc tế VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt VINACONEX 1 được thành lập theo quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 29/08/2003 của Bộ xây dựng.

Công ty có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật; được tổ chức và hoạt động theo luật Doanh nghiệp và theo Điều lệ của Công ty cổ phần được Đại hội cổ đông thông qua và đăng ký kinh doanh theo Luật định.

Vốn, cổ phần:

- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng (Bảy tư tỷ đồng Việt Nam)
- Cổ phần phát hành: 7.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng với giá trị 74.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: D9 Đường Khuất Duy Tiến – P.Thanh xuân Bắc – Q.Thanh xuân – Hà nội.

Điện thoại: 04.38543813

Fax: 04.38541679

Mã số thuế: 0100105479

Công ty bắt đầu hoạt động: 06/10/2003

#### **2- Lĩnh vực kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng: giao thông thủy lợi, cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh khách sạn du lịch lữ hành; Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, xuất khẩu xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Thi công xây dựng cầu, đường;
- Đo đạc, khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn phục vụ cho thiết kế công trình, lập dự án đầu tư

#### **3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng**

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/03/2014).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam( " VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực số 1 – Chuẩn mực chung.

### **III- Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính., thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp

#### **2- Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán CIC.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền:**

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Công ty mở sổ chi tiết theo từng loại tiền

- Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

#### **2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp tính giá hàng tồn kho là phương pháp nhập trước xuất trước.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho và được thực hiện theo hướng dẫn của chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại Doanh nghiệp.

- Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2013 của Công ty là dự phòng giảm giá cho sản phẩm gạch Terrazzo.

#### **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

##### **3.1 Tài sản cố định hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/ 2013 về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- Có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Trong năm do hoạt động có hiệu quả kinh tế cao Công ty áp dụng trích khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với các tài sản được phép khấu hao nhanh theo quy định. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định Thời gian khấu hao <năm>

|                            |      |
|----------------------------|------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc    | 5-25 |
| - Phương tiện vận tải      | 6    |
| - Máy móc thiết bị         | 3-6  |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 2-4  |

### 3.2 Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/ 2013. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thoả mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- Có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính theo tính chất từng loại.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: là các khoản đầu tư mua cổ phiếu của các Công ty cổ phần và được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bắt đầu từ ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty cổ phần lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Chi phí giàn giáo cốppha, chi phí gia công lán trại, chi phí dụng cụ quản lý, chi phí sửa chữa lớn tài sản có thời gian phân bổ là 2 năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được phản ánh là chi phí phải trả cho thầu phụ đã được hạch toán vào chi phí thi công nhưng thầu phụ chưa xuất hóa đơn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn đầu tư của cổ đông và các quỹ được phân phối từ lợi nhuận sau thuế.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận năm 2013 được phân phối sau khi trả cổ tức 25% gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi 10%, quỹ khen thưởng ban điều hành, HĐQT 100.000.000đ số còn lại để lại lợi nhuận năm sau.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu sản xuất công nghiệp là giá trị sản phẩm đã bán, được khách hàng xác nhận bằng văn bản hoặc thanh toán bằng tiền.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cho thuê máy móc, cho thuê nhà.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính là toàn bộ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tính cho các đơn vị vay vốn, lãi cổ phiếu các đơn vị góp cổ phần trả.

11.4 Doanh thu xây lắp là giá trị xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư nghiệm thu ký xác nhận (ký tên và đóng dấu) hoặc giá trị hoá đơn giá trị gia tăng xuất ra trong kỳ phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 – Hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:.

12.1 Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp được xác định căn cứ vào toàn bộ chi phí để sản xuất lượng hàng bán ra trong kỳ, phù hợp với doanh thu

12.2 Giá vốn cung cấp dịch vụ là toàn bộ chi phí khấu hao máy móc, chi phí phục vụ quản lý nhà.

12.3 Giá vốn hoạt động tài chính là chi phí lãi phải trả ngân hàng.

12.4 Giá vốn của hợp đồng xây lắp được xác định theo tỷ lệ phần trăm giao khoán của Công ty giao cho các đội theo từng công trình.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (bằng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ đi lãi cổ tức nhận được từ các đơn vị nhận đầu tư) nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty năm 2014 là 22% trên lợi nhuận chịu thuế TNDN.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

15.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

15.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

15.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng tín dụng và các kế ước vay với ngân hàng. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên một năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

15.4 Các nghĩa vụ về thuế

*Thuế giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

*Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

#### 15.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

- Giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định theo tỷ lệ phần trăm giao khoán của Công ty giao cho các đội theo từng công trình.

- Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp được xác định căn cứ vào toàn bộ chi phí để sản xuất lượng hàng bán ra trong kỳ, phù hợp với doanh thu.

15.6 Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng: dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng hoặc biên bản quyết toán công trình được chủ đầu tư ký xác nhận.

15.7 Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

### VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| <b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>31/03/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                                    | 556.066.291           | 551.646.693           |
| - Tiền gửi ngân hàng                          | 20.394.128.363        | 17.177.041.004        |
| - Tiền đang chuyển                            |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>20.950.194.654</b> | <b>17.728.687.697</b> |
| <b>2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>31/03/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                 |                       |                       |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                        | 1.134.038.848         | 1.134.038.848         |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.134.038.848</b>  | <b>1.134.038.848</b>  |
| <b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>    | <b>31/03/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
| - Phải thu về cổ phần hoá                     |                       |                       |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia   |                       |                       |
| - Phải thu người lao động                     |                       |                       |
| - Phải thu khác                               | 550.717.499           | 639.913.484           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>550.717.499</b>    | <b>639.913.484</b>    |
| <b>4- Hàng tồn kho</b>                        | <b>31/03/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
| - Hàng mua đang đi trên đường                 |                       |                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu                       | 692.567.507           | 692.567.507           |
| - Công cụ, dụng cụ                            |                       | 0                     |
| - Chi phí SX, KD dở dang                      | 290.026.413.652       | 450.129.022.309       |
| - Thành phẩm                                  | 2.150.993.229         | 1.991.200.103         |
| - Hàng hóa                                    | 1.295.761.414         | 1.295.761.414         |
| - Hàng gửi đi bán                             |                       |                       |
| - Hàng hoá kho bảo thuế                       |                       |                       |
| - Hàng hoá bất động sản                       |                       |                       |

|                                                                                                         |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                                                        | <b>294.165.735.802</b> | <b>454.108.551.333</b> |
| * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả:.....      |                        |                        |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: đ                                         |                        |                        |
| * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: đ. |                        |                        |

|                                                   |                      |                      |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>5- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước</b> | <b>31/03/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa             | 857.867.444          |                      |
| - Thuế GTGT được hoàn:                            |                      |                      |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước:               | 581.376.761          | 648.566.735          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.439.244.205</b> | <b>648.566.735</b>   |
| <b>6 - Phải thu dài hạn nội bộ</b>                | <b>31/03/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
| - Cho vay dài hạn nội bộ                          |                      |                      |
| -...                                              |                      |                      |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác                    |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| <b>7 - Phải thu dài hạn khác</b>                  | <b>31/03/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn                         | 1.064.500.000        | 1.064.500.000        |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác                     |                      |                      |
| - Cho vay không có lãi                            |                      |                      |
| - Phải thu dài hạn khác                           |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.064.500.000</b> | <b>1.064.500.000</b> |

**8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

|                                    | Nhà cửa        | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải truyền<br>dẫn | TSCĐ khác   | Tổng cộng      |
|------------------------------------|----------------|---------------------|--------------------------------------|-------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>    |                |                     |                                      |             |                |
| Số dư đầu năm                      | 23.826.094.905 | 57.698.001.999      | 6.927.211.594                        | 943.406.750 | 89.394.715.248 |
| - Mua trong kỳ                     |                |                     |                                      |             | 0              |
| - Đầu tư XDCCB hoàn thành          |                |                     |                                      |             | 0              |
| - Tăng khác                        |                |                     |                                      |             | 0              |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư           |                |                     |                                      |             | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                |                     |                                      |             | 0              |
| - Giảm khác                        |                |                     |                                      |             | 0              |
| Số dư cuối kỳ                      | 23.826.094.905 | 57.698.001.999      | 6.927.211.594                        | 943.406.750 | 89.394.715.248 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                |                     |                                      |             |                |
| Số dư đầu năm                      | 10.227.280.890 | 50.752.044.660      | 6.911.631.983                        | 883.971.800 | 68.774.929.333 |
| - Khấu hao trong kỳ                | 491.910.409    | 1.038.620.978       | 15.579.611                           | 4.688.508   | 1.550.799.506  |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư  |                |                     |                                      |             |                |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                |                     |                                      |             |                |
| - Giảm khác                        |                |                     |                                      |             |                |
| Số dư cuối kỳ                      | 10.719.191.299 | 51.790.665.638      | 6.927.211.594                        | 888.660.308 | 70.325.728.839 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                |                     |                                      |             |                |
| - Tại ngày đầu năm                 | 13.598.814.015 | 6.945.957.339       | 15.579.611                           | 59.434.950  | 20.619.785.915 |
| - Tại ngày cuối kỳ                 | 13.106.903.606 | 5.907.336.361       | 0                                    | 54.746.442  | 19.068.986.409 |

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

|                                                                | <u>Máy<br/>móc<br/>thiết bị</u> | <u>Phương<br/>tiện vận<br/>tải,<br/>truyền<br/>dẫn</u> | <u>Thiết bị<br/>dụng cụ<br/>quản lý</u> | <u>TSCĐ<br/>khác</u> | <u>Tổng<br/>cộng</u> |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</b>                                 |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |
| Số dư đầu năm                                                  |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |
| - Thuê tài chính trong năm                                     |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                                  |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính                                  |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |
| Số dư cuối năm                                                 |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                  |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |
| Số dư đầu năm                                                  |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |
| - Khấu hao trong năm                                           |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                                  |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính                                  |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |
| Số dư cuối năm                                                 |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b>                        |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |
| - Tại ngày đầu năm                                             |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |
| - Tại ngày cuối năm                                            |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |
| - Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm; |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |
| - Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;                 |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |
| - Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.         |                                 |                                                        |                                         |                      |                      |

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

|                                   | <u>Phần mềm<br/>máy vi tính</u> | <u>TSCĐ vô<br/>hình khác</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>    |                                 |                              |                  |
| Số dư đầu năm                     |                                 |                              | 0                |
| - Mua trong năm                   |                                 |                              | 0                |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp   |                                 |                              | 0                |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh     |                                 |                              | 0                |
| - Tăng khác                       |                                 |                              | 0                |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                                 |                              | 0                |
| Số dư cuối kỳ                     | 0                               | 0                            | 0                |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                                 |                              |                  |
| Số dư đầu quý                     |                                 |                              | 0                |
| - Khấu hao trong năm              |                                 |                              | 0                |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                                 |                              | 0                |
| - Giảm khác                       |                                 |                              | 0                |
| Số dư cuối kỳ                     | 0                               | 0                            | 0                |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b> |                                 |                              |                  |
| - Tại ngày đầu năm                | 0                               | 0                            | 0                |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 0                               | 0                            | 0                |

- |                                             |                   |                   |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b> | <b>31/03/2013</b> | <b>01/01/2013</b> |
| - Chi phí XD CB dở dang                     | <b>0</b>          | <b>0</b>          |
| Trong đó:                                   |                   |                   |
| + Khu CN Phùng Đan Phượng                   |                   |                   |
| + Chung cư C1                               |                   |                   |
| + Trạm bê tông                              |                   |                   |

|                                   | Số đầu năm    | Tăng trong năm  | Giảm trong năm | Số cuối năm     |
|-----------------------------------|---------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>      |               |                 |                |                 |
| - Quyền sử dụng đất               |               |                 |                |                 |
| - Nhà                             | 3.152.128.963 | 116.463.928.099 |                | 119.616.057.062 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất        |               |                 |                |                 |
| - Cơ sở hạ tầng                   |               |                 |                |                 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |               |                 |                |                 |
| - Quyền sử dụng đất               |               |                 |                |                 |
| - Nhà                             | 1.008.681.275 | 2.511.771.612   |                | 3.520.452.887   |
| - Nhà và quyền sử dụng đất        |               |                 |                |                 |
| - Cơ sở hạ tầng                   |               |                 |                |                 |
| <b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b> |               |                 |                |                 |
| - Quyền sử dụng đất               |               |                 |                |                 |
| - Nhà                             | 2.143.447.688 | 113.952.156.487 |                | 116.095.604.175 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất        |               |                 |                |                 |
| - Cơ sở hạ tầng                   |               |                 |                |                 |

- ## 13 – Các khoản đầu tư dài hạn

|                                                                         | Đầu kỳ   |         |    | Cuối kỳ  |         |
|-------------------------------------------------------------------------|----------|---------|----|----------|---------|
|                                                                         | Số lượng | Giá trị | Số | Số lượng | Giá trị |
| a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con) |          | -       |    | -        | -       |
| Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con:    |          |         |    |          |         |
| +Về số lượng (đối với cổ phiếu)                                         |          |         |    |          |         |
| + Về giá trị                                                            |          |         |    |          |         |

|                                                                                                           |           |                |           |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|-----------|----------------|
| b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết) | -         | -              | -         | -              |
| Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:                     |           |                |           |                |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu)                                                                          |           |                |           |                |
| + Về giá trị                                                                                              |           |                |           |                |
| c - Đầu tư dài hạn khác                                                                                   |           |                |           |                |
| - Đầu tư cổ phiếu                                                                                         | 1.517.112 | 14.333.420.000 | 1.517.112 | 14.333.420.000 |
| + Công ty CP Siêu thị và XNK thương mại Việt nam                                                          | 20.000    | 200.000.000    | 20.000    | 200.000.000    |
| + Công ty CP Vinaconex Viettel                                                                            | 500.000   | 5.000.000.000  | 500.000   | 5.000.000.000  |
| + Công ty CP vật t ngành nớc                                                                              | 151.250   | 1.512.500.000  | 151.250   | 1.512.500.000  |
| + Công ty CP Đầu t và Dịch vụ đô thị Việt nam                                                             | 102.600   | 513.000.000    | 102.600   | 513.000.000    |
| + Nhà máy đá ớp lát cao cấp Vinaconex                                                                     | 78.462    | 459.920.000    | 78.462    | 459.920.000    |
| + Công ty CP ximăng Yên bình                                                                              | 614.800   | 6.148.000.000  | 614.800   | 6.148.000.000  |
| + Khách sạn Suối mơ                                                                                       | 50.000    | 500.000.000    | 50.000    | 500.000.000    |
| - Đầu tư trái phiếu                                                                                       | -         | -              | -         | -              |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu                                                                              |           | -              |           | -              |
| - Cho vay dài hạn                                                                                         |           | -              |           | -              |
| - Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:                                        |           |                |           |                |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)                                                              |           |                |           |                |
| + Về giá trị.”                                                                                            |           |                |           |                |

|                                            |                       |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>       | <b>31/03/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
| - Số dư đầu năm                            | 8.205.922.409         | 11.225.226.764        |
| - Tăng trong năm                           | 15.700.000            | 827.732.024           |
| - Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | 172.668.172           | 3.847.036.379         |
| - Giảm khác                                |                       |                       |
| - Số dư cuối kỳ                            | <b>8.048.954.237</b>  | <b>8.205.922.409</b>  |
| <b>15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>    | <b>31/03/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
| - Vay ngắn hạn                             | 31.434.768.887        | 75.044.861.253        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                  |                       |                       |
| - Nợ thuê tài chính đến hạn trả            |                       |                       |
| - Trái phiếu phát hành đến hạn trả         |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                | <b>31.434.768.887</b> | <b>75.044.861.253</b> |

|                                                    |                       |                       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>     | <b>31/03/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
| - Thuế GTGT                                        | 4.357.766.021         | 9.178.949.406         |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt                           |                       |                       |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             |                       |                       |
| - Thuế TNDN                                        |                       | 4.591.660.848         |
| - Thuế TNCN                                        | 55.071.281            |                       |
| - Thuế tài nguyên                                  |                       |                       |
| - Thuế nhà đất                                     |                       |                       |
| - Tiền thuê đất                                    |                       |                       |
| - Các loại thuế khác                               |                       |                       |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>4.412.837.302</b>  | <b>13.770.610.254</b> |
| <b>17- Chi phí phải trả</b>                        | <b>31/03/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
| - Trích trước hoạt động kinh doanh                 | 17.661.240.452        | 16.342.064.978        |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                        |                       |                       |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh         |                       |                       |
| - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm                |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>17.661.240.452</b> | <b>16.342.064.978</b> |
| <b>18- Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>       | <b>31/03/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                           |                       |                       |
| - Bảo hiểm y tế                                    |                       |                       |
| - Bảo hiểm xã hội                                  | 590.673.996           | 252.706.258           |
| - Kinh phí công đoàn                               | 2.391.251.059         | 2.458.299.879         |
| - Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn                     |                       |                       |
| - Doanh thu chưa thực hiện                         |                       |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 72.273.000.923        | 63.809.603.164        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>75.254.925.978</b> | <b>66.520.609.301</b> |
| <b>19- Phải trả dài hạn nội bộ</b>                 | <b>31/03/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
| - Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn               |                       |                       |
| - Vay dài hạn nội bộ                               |                       |                       |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác                     |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>20- Các khoản vay và nợ dài hạn</b>             | <b>31/03/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
| a - Vay dài hạn                                    |                       |                       |
| - Vay ngân hàng                                    |                       |                       |
| - Vay đối tượng khác                               |                       |                       |
| - Trái phiếu phát hành                             |                       |                       |
| b - Nợ dài hạn                                     |                       |                       |
| - Thuê tài chính                                   |                       |                       |
| - Nợ dài hạn CBCNV khách sạn đá nhảy               |                       |                       |

- Nợ dài hạn khác

240.000.000

240.000.000

**Cộng**

**240.000.000**

**240.000.000**

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu

c- Các khoản nợ thuế tài chính

|            | Năm nay                                     |                      |               | Năm trước                                   |                      |               |
|------------|---------------------------------------------|----------------------|---------------|---------------------------------------------|----------------------|---------------|
|            | Tổng khoản<br>T.toán tiền<br>thuế tài chính | Trả tiền<br>lãi thuế | Trả nợ<br>gốc | Tổng khoản<br>T.toán tiền<br>thuế tài chính | Trả tiền lãi<br>thuế | Trả nợ<br>gốc |
| Dưới 1 năm |                                             |                      |               |                                             |                      |               |
| Từ 1-5 năm |                                             |                      |               |                                             |                      |               |
| Trên 5 năm |                                             |                      |               |                                             |                      |               |

## 21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cuối kỳ

Đầu năm

...

...

...

...

...

...

...

...

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

...

...

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

...

...

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

...

...

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

...

...

## 22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                               | Vốn góp        | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu<br>ngân quỹ | Chênh<br>lệch<br>đánh<br>giá lại<br>tài sản | Chênh<br>lệch tỷ<br>giá<br>hối<br>đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự<br>phòng tài<br>chính | Quỹ<br>khác<br>thuộc<br>vốn<br>CSH | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối |
|-------------------------------|----------------|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|
| Số dư đầu năm trước           | 74.000.000.000 | 32.364.960.000          | (3.634.199.836)      | 0                                           | 0                                      | 71.961.473.865           | 11.694.336.763               | 0                                  | 68.331.446.012                          |
| - Tăng vốn trong<br>năm trước |                |                         |                      |                                             |                                        |                          |                              |                                    |                                         |
| - Lợi nhuận tăng<br>năm trước |                |                         |                      |                                             |                                        |                          |                              |                                    | 19.125.847.640                          |
| - Giảm khác                   |                |                         |                      |                                             |                                        |                          |                              |                                    | (21.275.211.318)                        |
| Số dư cuối năm<br>trước       | 74.000.000.000 | 32.364.960.000          | (3.634.199.836)      | 0                                           | 0                                      | 71.961.473.865           | 11.694.336.763               | 0                                  | 66.182.082.334                          |
| Số dư đầu năm nay             | 74.000.000.000 | 32.364.960.000          | (3.634.199.836)      | 0                                           | 0                                      | 71.961.473.865           | 11.694.336.763               | 0                                  | 66.182.082.334                          |
| Tăng kỳ này                   |                |                         |                      |                                             |                                        |                          |                              |                                    |                                         |
| - Tăng vốn kỳ này             |                |                         |                      |                                             |                                        |                          |                              |                                    |                                         |
| - Lợi nhuận tăng<br>trong kỳ  |                |                         |                      |                                             |                                        |                          |                              |                                    | 3.512.856.028                           |
| - Giảm khác                   |                |                         |                      |                                             |                                        |                          |                              |                                    | (22.006.500.000)                        |
| Số dư cuối quý nay            | 74.000.000.000 | 32.364.960.000          | (3.634.199.836)      | 0                                           | 0                                      | 71.961.473.865           | 11.694.336.763               | 0                                  | 47.688.438.362                          |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                    | Năm nay        |                       |                       | Năm trước      |                       |                       |
|------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | Tổng số        | Vốn cổ phần<br>thường | Vốn cổ phần<br>ưu đãi | Tổng số        | Vốn cổ phần<br>thường | Vốn cổ phần<br>ưu đãi |
| - Vốn đầu tư của TCT               | 40.800.000.000 | 40.800.000.000        |                       | 40.800.000.000 | 40.800.000.000        |                       |
| - Vốn góp (cổ đông, thành viên...) | 33.200.000.000 | 33.200.000.000        |                       | 33.200.000.000 | 33.200.000.000        |                       |
| - Thặng dư vốn cổ phần             | 32.364.960.000 | 32.364.960.000        |                       | 32.364.960.000 | 32.364.960.000        |                       |
| - Cổ phiếu ngân quỹ                | -3.634.199.836 | -3.634.199.836        |                       | -3.634.199.836 | -3.634.199.836        |                       |

|             |                        |                        |          |                        |                        |          |
|-------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|
| <b>Cộng</b> | <b>102.730.760.164</b> | <b>102.730.760.164</b> | <b>0</b> | <b>102.730.760.164</b> | <b>102.730.760.164</b> | <b>0</b> |
|-------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

|                                                                            |                |                |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận | Kỳ này         | Năm trước      |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                |                |                |
| + Vốn góp đầu năm                                                          | 74.000.000.000 | 74.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                   |                |                |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                   |                |                |
| + Vốn góp cuối năm                                                         | 74.000.000.000 | 74.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                |                |                |

- d - Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
    - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 18%
    - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 18%
  - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

|                                                         |           |           |
|---------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| đ - Cổ phiếu                                            | Kỳ này    | Năm trước |
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 | 7.400.000 | 7.400.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 7.400.000 | 7.400.000 |
| + Cổ phiếu thường                                       | 7.400.000 | 7.400.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |           |           |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                        | 195.800   | 195.800   |
| + Cổ phiếu thường                                       | 195.800   | 195.800   |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |           |           |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 7.204.200 | 7.204.200 |
| + Cổ phiếu thường                                       | ...       | ...       |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       | ...       | ...       |

\* *Mệnh giá cổ phiếu : 10.000đ.*

- e- Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển
  - Quỹ dự phòng tài chính
  - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-

|                                     |        |          |
|-------------------------------------|--------|----------|
| <b>23- Nguồn kinh phí</b>           | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | ...    | ...      |
| - Chi sự nghiệp                     | (...)  | (...)    |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ    | ...    | ...      |

|                                                                                                                  |         |        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|
| <b>24- Tài sản thuê ngoài</b>                                                                                    | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài                                                                                  |         |        |
| - TSCĐ thuê ngoài                                                                                                | ...     | ...    |
| - Tài sản khác thuê ngoài                                                                                        | ...     | ...    |
| (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn |         |        |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                                             | ...     | ...    |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                           | ...     | ...    |
| - Trên 5 năm                                                                                                     | ...     | ...    |

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: đồng

|                                                                                                  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>25- Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)</b>                                          | <b>100.583.787.922</b> | <b>91.426.251.092</b> |
| Trong đó:                                                                                        |                        |                       |
| - Doanh thu bán hàng                                                                             | 274.727.700            | 82.747.273            |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                     | 523.816.864            | 302.254.545           |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)                        | 99.785.243.358         | 91.041.249.274        |
| + Doanh thu của HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ;                                              | 99.785.243.358         | 91.041.249.274        |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính; |                        |                       |
|                                                                                                  |                        | ...                   |
| <b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>                                               | ...                    | ...                   |
| Trong đó:                                                                                        |                        |                       |
| - Chiết khấu thương mại                                                                          | ...                    | ...                   |
| - Giảm giá hàng bán                                                                              | ...                    | ...                   |
| - Hàng bán bị trả lại                                                                            | ...                    | ...                   |
| - Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)                                                     | ...                    | ...                   |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                         | ...                    | ...                   |
| - Thuế xuất khẩu                                                                                 | ...                    | ...                   |
| <b>27- Doanh thu thuần về BH và ccấp dịch vụ (MS 10)</b>                                         |                        |                       |
| Trong đó:                                                                                        |                        |                       |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa                                                    | ...                    | ...                   |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                                                               | ...                    | ...                   |
|                                                                                                  |                        |                       |
| <b>28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>                                                          | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                                    | 274.193.684            | 34.339.088            |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                                  | 87.339.721.216         | 80.425.424.405        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                                | 702.932.411            | 382.051.821           |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của                                              |                        |                       |
| BĐS đầu tư đã bán                                                                                |                        |                       |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                                                         |                        |                       |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                                                  |                        |                       |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                                                         |                        |                       |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                 |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>88.316.847.311</b>  | <b>80.841.815.314</b> |
|                                                                                                  |                        |                       |
| <b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mó số 21)</b>                                              | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                     | 228.594.793            | 517.235.469           |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu                                                     |                        |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                    |                        |                       |

|                                                                                                                |                      |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi bán ngoại tệ                                                                                             |                      |                      |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                           |                      | 58.737               |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                                         |                      |                      |
| - Lãi bán hàng trả chậm                                                                                        |                      |                      |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                           |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>228.594.793</b>   | <b>517.294.206</b>   |
| <b>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>                                                                        | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      |
| - Lãi tiền vay                                                                                                 | 1.139.407.437        | 2.526.582.164        |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                                                 |                      |                      |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                                                            |                      |                      |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                                                                              |                      |                      |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                            |                      |                      |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                                          |                      |                      |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                                                         |                      |                      |
| - Chi phí tài chính khác                                                                                       |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>1.139.407.437</b> | <b>2.526.582.164</b> |
| <b>31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)</b>                                                              | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                | 990.805.546          | 1.141.902.224        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay  |                      |                      |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                            | <b>990.805.546</b>   | <b>1.141.902.224</b> |
| <b>32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)</b>                                                               | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        | ...                  | ...                  |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | ...                  | ...                  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        | (...)                | (...)                |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | (...)                | (...)                |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | (...)                | (...)                |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             | ...                  | ...                  |
| <b>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                                                             | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                | 22.663.311.658       | 76.576.479.413       |
| - Chi phí nhân công                                                                                            | 10.903.254.098       | 24.048.053.802       |
| - Chi phí máy                                                                                                  | 6.564.508.984        | 4.874.895.475        |

|                                    |                       |                        |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý        | 5.366.116.822         | 8.345.273.761          |
| - Chi phí vật liệu quản lý         | 186.318.700           |                        |
| - Chi phí dụng cụ quản lý          | 174.543.477           | 465.744.712            |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 383.802.360           | 474.575.787            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 54.275.246            | 1.844.055.764          |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 2.190.504.431         | 11.861.683.337         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>48.486.635.776</b> | <b>128.490.762.051</b> |

## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

|                                                                                                                                                                                                                  | Kỳ này | Năm trước |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|
| a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:                                                                                                      |        |           |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:                                                                                                                                                                 | ...    | ...       |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:                                                                                                                                                                                | ...    | ...       |
| b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.                                                                                                                                     |        |           |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;                                                                                                                                                                                | ...    | ...       |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;                                                                                                                        | ...    | ...       |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;                                                                                            | ...    | ...       |
| - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.          | ...    | ...       |
| c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. |        |           |

## IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):  
.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- 7- Những thông tin khác. (3) .....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*Lập, Ngày 21 tháng 04 năm 2014*  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)